

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 10/2017/KDTM-ST

Ngày: 14/7/2017

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Khánh

2. Ông Trần Đức Hiếu

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thái Bình - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2016/TLST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2017/QĐXX- ST ngày 18 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần T

Địa chỉ trụ sở chính: Khối 02, thị trấn T, huyện T, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Trần Đình T, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ông Lê Văn A: Luật sư Văn phòng Luật sư T- Chi nhánh tỉnh N thuộc Đoàn Luật sư thành phố N; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B

Địa chỉ trụ sở chính: số 111 đường T, phường Đ, quận L, thành phố N.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn có ông Lê Văn T; chức vụ: Giám đốc; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Nguyễn Toàn Vinh, sinh năm: 1970; địa chỉ: số 97/44A đường Nguyễn Lương B, tổ 19, phường B, quận C, thành phố N; vắng mặt.

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1989; địa chỉ: tổ 02, thôn T, xã S, huyện B, tỉnh N; vắng mặt.

- Ông Hà T, sinh năm: 1965; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B; địa chỉ: số 111 đường T, phường Đ, quận L, thành phố N; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty cổ phần T là ông Trần Đình T trình bày:

Ngày 10/3/2014, Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty T) có ký kết hợp đồng cung ứng vật tư cho Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B (viết tắt là Công ty B). Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 01/3/2014 cho đến khi hết nhu cầu cung cấp. Theo hợp đồng số lượng vật tư tạm tính mà bên Công ty T cung cấp cho Công ty B là: đá 1x2, khối lượng tạm tính: 50m³, đơn giá 250.000đ; đá cấp phối A, khối lượng tạm tính: 3.000m³, đơn giá 195.000đ ...

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B giao cho ông Bùi Nguyễn Toàn V là Đội trưởng đội thi công của Công ty B trực tiếp nhận vật tư (có lúc ông V bận thì anh Huỳnh Văn T là kỹ thuật thuộc đội thi công của ông V nhận, có sự đồng ý của ông V), vào ngày cuối hàng tháng hai bên xác nhận công nợ và bên Công ty B phải chuyển tiền cho Công ty T 100% tổng công nợ phát sinh tại thời điểm đó. Quá trình thanh toán được lặp lại cho đến khi kết thúc và thanh lý hợp đồng, bên Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ B phải thanh toán dứt điểm công nợ cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

Ngày 10/7/2014 hai Công ty đồng ý ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PLHD về việc điều chỉnh thay đổi giá. Ngày 31/8/2014, hai bên làm biên bản đối chiếu công nợ và Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ B xác nhận còn nợ Công ty cổ phần T số tiền là 1.043.426.700đ (Một tỷ không trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm đồng. Do số nợ nhiều nên Công ty T ngưng cung cấp vật tư cho Công ty B. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty B là ông Hà T có gọi điện thoại cho Công ty T yêu cầu tiếp tục cung cấp vật liệu và Công ty B sẽ thanh toán tiền cho Công ty T. Ngày 03/9/2014, Công ty B có chuyển trả số tiền 200.000.000đ cho Công ty Cúc Tương và Công ty Cúc Tương tiếp tục cung cấp vật tư. Ngày 24/11/2014, Công ty T và Công ty B tiến hành đối chiếu công nợ, Công ty B còn nợ của công ty T số tiền 1.181.940.700đ nhưng Công ty B không xác nhận công nợ. Từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty B tiếp tục thanh toán và hiện nay còn nợ công ty T số tiền là 481.940.700đ (bốn trăm tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi ngàn bảy trăm đồng).

Mặc dù, Công ty T đã xuất toàn bộ hóa đơn và yêu cầu Công ty B trả dứt điểm số nợ, Công ty B đã nhận hóa đơn và đã thanh toán với chủ đầu tư về công trình đã thi công nhưng không chịu thanh toán tiền mua vật tư cho Công ty T. Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải trả cho Công ty cổ phần T số tiền nợ là 481.940.700đ và tiền lãi từ 09/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 10.5%/năm.

Tại văn bản trình bày ngày 19 tháng 12 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B là ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 22/5/2013, Công ty B với Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng N ký kết hợp đồng liên doanh số 12B thi công công trình quốc lộ 1 từ Km 999-: -999+500 thuộc gói thầu số 2, Công ty B tiếp tục giao khoán công trình lại cho ông Bùi Nguyễn Toàn V là Đội trưởng đội thi công của công ty để thi công công trình này, Công ty B chỉ hưởng chênh lệch là 1%. Để thuận tiện cho việc theo dõi cung cấp vật tư vật liệu, hỗ trợ về mặt pháp lý cho ông V thi công công trình tốt hơn nên ngày 10/3/2014 công ty 430 đã ký hợp đồng mua bán vật tư với Công ty T. Trong đó khối lượng đá cấp phối được ghi trong hợp đồng là 3.000 m³, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa ông V và Công ty T đã cung cấp và nhận khối lượng đá cấp phối lên đến 5.310,6 m³ mà không có phụ lục hợp đồng bổ sung khối lượng vượt và cũng không thông báo với Công ty B biết để xử lý.

Ngày 31/8/2014, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và Công ty B xác nhận còn nợ Công ty Trần Đỗ Tín số tiền là 1.043.426.700đ. Sau đó, do ông V mất uy tín với Công ty T nên Công ty T không cung cấp vật tư cho Công ty B. Thời điểm này, Công ty B vẫn biết Công ty T cung cấp khối lượng đá cấp phối vượt 856,4 m³ so với hợp đồng đã ký kết. Nhưng do công trình chưa hoàn thành vẫn phải tiếp tục thi công vì vậy Công ty B có gọi điện thoại cho Công ty T yêu cầu tiếp tục cung cấp vật liệu. Ngày 03/9/2014, Công ty B có chuyển trả số tiền 200.000.000đ cho Công ty T và Công ty T tiếp tục cung cấp vật liệu cho Công ty B, thời điểm này ông V vẫn còn làm công trình này.

Tháng 11/2014, Công ty T có gửi cho Công ty B biên bản đối chiếu công nợ ngày 24/11/2014. Theo biên bản đối chiếu thì Công ty B còn nợ của công ty T số tiền 1.181.940.700đ. Công ty B không đồng ý xác nhận công nợ trên vì số lượng đá cấp phối cung cấp vượt 1.723,2m³ so với dự toán và hợp đồng. Công ty B căn cứ vào biên bản đối chiếu tính đến ngày 31/8/2014 thì còn nợ Công ty T số tiền 191.100.700 đồng, số tiền còn lại là 290.840.000 đồng ông V là người chịu trách nhiệm trả. Đối với yêu cầu trả lãi, Công ty B không đồng ý trả vì hai bên chưa đối chiếu công nợ. Công trình trên đã hoàn thành và Công ty B đã quyết toán với chủ đầu tư nhưng hiện nay chủ đầu tư vẫn còn nợ tiền của Công ty B.

** Tại bản tự khai ngày 23 tháng 02 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Nguyễn Toàn V trình bày:*

Ngày 06/5/2016, ông và Công ty B có ký kết với nhau hợp đồng giao khoán công trình về việc thi công công trình quốc lộ 1A từ Km 999-: -999+500. Trong quá trình thi công thì Công ty B có đứng ra ký hợp đồng cung ứng vật tư với Công ty T và ông là người trực tiếp theo dõi, nhận vật tư cung ứng, đối chiếu và báo cáo số lượng với lãnh đạo Công ty B. Ngày 31/8/2014, Công ty T và Công ty B lập biên bản đối chiếu công nợ và Công ty B xác nhận còn nợ Công ty số tiền là 1.043.426.700đ. Do số nợ nhiều nhưng Công ty B chưa thanh toán tiền nên Công ty T không cung cấp vật tư. Do không có vật tư để thi công nên ông có báo cáo với Công ty B biết để xử lý. Sau đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty B là ông Hà T có gọi điện thoại cho giám đốc Công ty T yêu cầu tiếp tục cung cấp vật liệu và

Công ty B sẽ thanh toán tiền cho công ty T. Ngày 03/9/2014, Công ty B thanh toán tiền cho Công ty T và Công ty T tiếp tục cung cấp vật tư. Trong quá trình nhận vật tư người ký nhận chủ yếu là Huỳnh Văn T. T là nhân viên kỹ thuật làm việc cho ông V, dưới sự giám sát của ông V (từ khi công trình bắt đầu). Thực tế trong quá trình thi công thì số lượng vật tư vượt so với dự toán. Tuy nhiên, số lượng vượt bao nhiêu thì ông cũng không nắm được.

Nay Công ty T kiện đòi tiền nợ là 481.940.700đ và tiền lãi, theo ông V thì ông là Đội trưởng thi công công trình cho Công ty B và Công ty B ký hợp đồng mua bán với Công ty T. Hơn nữa, ông đã nghỉ việc từ đầu năm 2015, giữa ông và Công ty B cũng chưa bàn giao, đối chiếu tài chính. Do vậy, Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty T.

** Tại bản tự khai ngày 21 tháng 3 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày:*

Ông với ông Bùi Nguyễn Toàn V có quen biết nhau nên tháng 3/2014 ông V thuê ông vào làm việc cho ông V tại công trình thi công Quốc lộ 1. Công việc ông làm là vừa làm kỹ thuật vừa làm nhân công, nhận vật tư và ông V là người trực tiếp chỉ đạo công việc. Chữ ký trong các giấy biên nhận là của ông T và những người làm công khác là người nhà của ông V. Ông V thường không có mặt tại công trình thì mọi việc do anh em của ông V chỉ đạo. Ngày 13/11/2014, giám đốc của Công ty T là ông Trần Đình T mang bảng kê cung cấp vật tư cho Công ty B từ ngày 01/9/2014 đến ngày 13/11/2014 đến công trình đề nghị xác nhận. Lúc đó, ông V đi vắng nên ông T ký xác nhận vào bảng kê cung cấp vật tư từ ngày 01/9/2014 đến ngày 13/11/2014.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 4 năm 2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà T trình bày:*

Ông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty B, ông và ông Bùi Nguyễn Toàn V có mối quan hệ quen biết nhau nên năm 2014, Công ty B nhận thi công 2 công trình, công trình Quốc lộ 1 từ km 999-:999+500 thuộc gói thầu số 2 và công trình ở KonTum. Lúc đó ông V không có việc làm nên có đề nghị ông giao lại công trình Quốc lộ 1 từ km 999-:999+500 cho ông V thi công. Công ty B giao lại công trình thi công Quốc lộ 1 cho ông V, hai bên có ký hợp đồng giao khoán, ông V lời ăn lỗ chịu, bên công ty B chỉ hưởng 1% trên tổng giá trị của hợp đồng thi công là 9tỷ đồng. Do ông V không có tư cách pháp nhân nên Công ty B ra quyết định bổ nhiệm ông V làm Đội trưởng Đội thi công thuộc Công ty B. Sau khi được giao công trình, ông V tự đi tìm đối tác để mua vật liệu, Công ty cổ phần T là do ông V giới thiệu. Mặc dù, Công ty B là người ký hợp đồng mua bán vật tư với Công ty T nhưng người đứng ra nhận vật tư, giám sát việc giao nhận vật tư là ông V, còn Công ty B chỉ có nhiệm vụ đôn đốc, nhắc nhở. Sau khi có biên bản xác nhận khối lượng giữa ông V và Công ty T thì Công ty B kiểm tra lại và ký biên bản đối chiếu công nợ, chuyển tiền cho Công ty T.

Ngày 31/8/2014, sau khi đối chiếu công nợ thì Công ty B còn nợ Công ty T số tiền là 1.043.426.700đ. Do Công ty B chưa thanh toán tiền cho Công ty T nên Công

ty T ngưng cung cấp vật tư cho công trình. Do công trình chưa hoàn thành, với cương vị là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty B, người chịu trách nhiệm cao nhất đối với công trình nên ông có gọi điện thoại yêu cầu Công ty T tiếp tục cung cấp vật tư cho công trình, và ông hứa là Công ty B sẽ thanh toán tiền cho Công ty T sau lễ 2/9. Sau đó, Công ty T tiếp tục đổ vật tư và ngày 3/9/2014 Công ty B thanh toán cho Công ty T số tiền 200 triệu đồng. Còn người theo dõi, đối chiếu công nợ là do ông Lê Văn T, Giám đốc Công ty B. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T thì người chịu trách nhiệm trả là ông Bùi Nguyễn Toàn V vì Công ty B đã giao khoán công trình trên lại cho ông V.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Lê Văn A cho rằng người ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty cổ phần T là Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn là Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải có trách nhiệm thanh toán tiền nợ và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho Công ty cổ phần T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Nguyễn Toàn V và ông Huỳnh Văn T chưa tuân thủ đúng theo quy định tại các Điều 70 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty B. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B trả cho Công ty cổ phần T số tiền nợ gốc là 481.940.700đ và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về án phí, lệ phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Nguyễn Toàn V và ông Huỳnh Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V và ông T.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty cổ phần T yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền nợ là 481.940.700đ và tiền lãi từ ngày 09/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 10.5%/năm. Bị đơn Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ là 191.100.700 đồng, số tiền còn lại 290.840.000 đồng và tiền lãi ông Bùi Nguyễn Toàn V là người chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T.

Xét thấy: Vào ngày 10/3/2014, Công ty T có ký kết hợp đồng cung ứng vật tư cho Công ty B. Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 01/3/2014 cho đến khi hết

nhu cầu cung cấp. Theo hợp đồng số lượng vật tư tạm tính mà bên Công ty T cung cấp cho Công ty B là: Đá 1x2, khối lượng tạm tính 50m^3 , đơn giá 250.000đ, đá cấp phối A: khối lượng tạm tính 3.000m^3 , đơn giá 195.000đ...Ngày 10/7/2014, hai Công ty đồng ý ký kết phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐ về việc điều chỉnh thay đổi giá. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã đưa ông Bùi Nguyễn Toàn V là Đội trưởng đội thi công công trình Quốc lộ 1 của Công ty B làm việc trực tiếp với Công ty T. Ông V là người chịu trách nhiệm nhận vật tư, ký xác nhận đối chiếu số lượng đã nhận, trên cơ sở đó Công ty B kiểm tra lại, ký biên bản đối chiếu công nợ và là người chịu trách nhiệm thanh toán tiền vật tư cho Công ty T.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B cho rằng theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì Công ty T đã cung cấp vật tư là đá cấp phối vượt so với hợp đồng là $1.723,2\text{m}^3$ mà không thông báo với Công ty B và việc thi công công trình Quốc lộ 1, Công ty B đã giao khoán cho ông Bùi Nguyễn Toàn V nên Công ty B chỉ thanh toán số tiền nợ là 191.100.700 đồng, số tiền còn lại 290.840.000 đồng và tiền lãi ông Bùi Nguyễn Toàn V là người chịu trách nhiệm là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong hợp đồng cung ứng vật tư được ký kết ngày 10/3/2014 giữa Công ty B và Công ty T thể hiện: khối lượng mà Công ty T cung cấp cho Công ty B là tạm tính, khối lượng vật tư có thể thay đổi theo nhu cầu thực tế tại công trình và vào cuối mỗi ngày, hai bên cùng nhau xác nhận khối lượng thực tế thông qua nhật trình hàng ngày để làm cơ sở cho việc thanh toán sau này. Theo bị đơn thì thực tế khối lượng vật tư mà chủ yếu là đá cấp phối vượt quá nhiều so với dự toán đó là do nội bộ giữa Công ty B và ông V. Sau khi ký hợp đồng thì Công ty B đưa ông V là người của Công ty làm việc trực tiếp với Công ty T, ông V là người chịu trách nhiệm nhận vật tư, ký xác nhận đối chiếu số lượng đã nhận và báo cáo với Công ty B. Đồng thời, trong biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31/8/2014 thì số lượng đá cấp phối đã vượt 269m^3 so với hợp đồng và vào thời điểm này thì lãnh đạo Công ty B đã biết. Điều này được thể hiện ở việc Công ty B ký xác nhận công nợ số tiền 1.043.426.700đ, trong đó có số tiền đá cấp phối đã vượt 269m^3 nhưng lãnh đạo Công ty B không có ý kiến gì và đồng ý thanh toán số lượng vượt này. Hơn nữa, sau khi ký biên bản đối chiếu xác nhận nợ số tiền trên nhưng Công ty B chưa thanh toán tiền cho Công ty T thì Công ty T ngưng cung cấp vật tư. Sau đó, ông Hà T là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty B gọi điện thoại cho giám đốc Công ty T với nội dung là Công ty B sẽ thanh toán tiền và yêu cầu Công ty T tiếp tục cung cấp vật tư cho Công ty B để hoàn thành công trình Quốc lộ 1. Ngày 03/9/2014, Công ty B thanh toán cho Công ty Trần Đỗ Tín số tiền 200.000.000đ. Như vậy, tại thời điểm xác nhận công nợ vào ngày 31/8/2014 thì Công ty B đã biết số lượng đá cấp phối đã vượt so với số lượng trong hợp đồng nhưng không đề nghị Công ty T ngưng cung cấp vật tư mà còn yêu cầu tiếp tục cung cấp vật tư. Do vậy, việc Công ty B cho rằng số lượng vật tư mà công ty T cung cấp vượt so với hợp đồng mà Công ty B không biết là không có căn cứ.

Mặc dù, Công ty B không ký biên bản xác nhận công nợ 1.181.940.700đ nhưng căn cứ vào phiếu biên nhận và biên bản xác nhận số lượng vật tư cung cấp

cho Công ty B từ ngày ngày 01/9/2014 đến ngày 13/11/2014 do ông Huỳnh Văn T là nhân viên của ông V ký xác nhận thì yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty B là có căn cứ. Từ năm 2014 đến ngày 27/01/2016, Công ty B đã thanh toán cho Công ty T số tiền là 700.000.000đ, số tiền nợ còn lại là 481.940.700đ.

Người trực tiếp ký kết hợp đồng cung cấp vật tư với Công ty T là Công ty B. Do vậy, việc Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền nợ 481.940.700đ là có căn cứ, phù hợp với Điều 24, Điều 50 Luật thương mại năm 2005 và Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005.

Việc giao khoán thi công công trình Quốc lộ 1 giữa Công ty B với ông Bùi Nguyễn Toàn V, nếu có căn cứ thì Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B có thể khởi kiện ông Bùi Nguyễn Toàn V bằng một vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích, nhận định như trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T đối với Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần T số tiền nợ là 481.940.700đ (Bốn trăm tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi ngàn bảy trăm đồng).

[3] Xét yêu cầu tính lãi từ ngày 09/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 10.5%/năm của Công ty T thì thấy: Tại Điều 3 của hợp đồng thể hiện: Công ty B thanh toán dứt điểm công nợ còn lại cho Công ty T trong vòng 15 ngày kể từ ngày thanh lý. Ngày 24/11/2014, Công ty T và Công ty B tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty B còn nợ Công ty T số tiền là 1.181.940.700đ. Mặc dù, Công ty B không ký biên bản đối chiếu công nợ, thanh lý hợp đồng nhưng sau đó đã thanh toán cho Công ty T số tiền 700.000.000đ. Đồng thời, ngày 24/11/2014 Công ty T đã xuất hóa đơn cho Công ty B và Công ty B đã quyết toán công trình với chủ đầu tư. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, việc Công ty T yêu cầu tính lãi từ ngày 09/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10.5%/năm là phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tiền lãi được tính như sau: $481.940.700đ \times 02 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} \times 10.5\%/năm = 131.148.112đ$. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần T số tiền là 613.088.812đ (sáu trăm mười ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm mười hai) đồng. Trong đó tiền nợ là 481.940.700đ, tiền lãi là 131.148.112đ.

[4] Về án phí, lệ phí: Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty cổ phần xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải chịu là: $[20.000.000đ + (4\% \times 213.088.812đ)] = 28.523.552đ$.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần T 13.380.374đ tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 24, 50 và 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 147, 227 và 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải trả cho Công ty cổ phần T số tiền 613.088.812đ (sáu trăm mười ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm mười hai) đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ B phải chịu là 28.523.552đ (hai mươi tám triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai) đồng.

4. Hoàn trả cho Công ty cổ phần T 13.380.374 (mười ba triệu ba trăm tám mươi nghìn ba trăm bảy mươi bốn) đồng tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 0005459 ngày 07/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố N).

5. Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà T có mặt tại phiên tòa và khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Nguyễn Toàn V và ông Huỳnh Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường B, quận C, tp. N nơi ông V cư trú và trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh N nơi ông Th cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Tòa án nhân dân tp. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Ông Bùi Nguyễn Toàn Vinh trình bày: Việc ký hợp đồng cung ứng vật liệu là giữa Công ty CP xây dựng Thương mại và Dịch vụ 430 với Công ty CP Cúc Tương, tôi chỉ là đội trưởng của Công ty CP xây dựng Thương mại và Dịch vụ 430 và quản lý thi công công trình. Thực tế, khối lượng vật liệu cung cấp vượt nhiều so với dự toán và hợp đồng. Đầu tháng 9/2014 thì khối lượng vật liệu đã vượt so với hợp đồng ký kết với Công ty CP Cúc Tương, việc này lãnh đạo Công ty CP xây dựng Thương mại và Dịch vụ 430 đã biết, thời điểm này Công ty CP xây dựng Thương mại và Dịch vụ 430 không thanh toán tiền cho Công ty CP Cúc Tương nên Công ty CP Cúc Tương không cung cấp vật liệu nên ông Hà Thắng là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP xây dựng Thương mại và Dịch vụ 430 đã đề nghị Công ty CP Cúc Tương tiếp tục cung cấp vật liệu để thi công công trình.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA